TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2025/HNGĐ-PT
Ngày 16 - 12 - 2025
V/v Ly hôn và tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

Các Thẩm phán: Bà Trịnh Thị Bích Hạnh.

Ông Phạm Tiến Dũng.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Phan Minh Nhựt - Thư ký của Tòa án nhân thành phố Cần Thơ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa***: Bà Dương Thanh Giềng - Kiểm sát viên

Trong các ngày 15 và 16 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2025/TLPT-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2025, về việc *"Ly hôn và tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn"*.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 84/2025/HNGĐ-ST, ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 - Cần Thơ), bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 665/2025/QĐ-PT ngày 21 tháng 10 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Hà Thị S, sinh năm 1962. Địa chỉ: ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Lương Văn G, sinh năm 1972. Địa chỉ: Ấp D, xã T, thành phố Cần Thơ (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Lương Thị Thiên T, sinh năm 1997. Địa chỉ: ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ (có mặt).

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Hà Thị S và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lương Thị Thiên T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà Hà Thị S trình bày: Bà và ông Lương Văn G cưới nhau năm 1990 nhưng đến ngày 26/6/2003 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, thànnh phố C. Sau khi cưới vợ chồng sinh sống tại xã T, huyện C. Trong thời gian chung sống thì vợ chồng sống hạnh phúc, đến khoảng năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn do ông G không lo làm ăn, gây ra nợ nần, bà khuyên can nhiều lần mà ông G không hề thay đổi. Đến cuối năm 2023 do mâu thuẫn quá trầm trọng nên vợ chồng đã ly thân với nhau. Nay bà yêu cầu được ly hôn với ông G; về con chung: Vợ chồng có 02 người con tên Lương Thị Thiên X, sinh ngày 06/10/1993 và Lương Thị Thiên T, sinh ngày 24/12/1997. Các con đã trên 18 tuổi, phát triển khỏe mạnh nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Sau khi bán đất và nhà của vợ chồng ở T được 230.000.000 đồng, bà đã dùng số tiền này như sau:

+ Trả nợ thay cho ông G số tiền 93.500.000 đồng, gồm: Bảy Đẹp: 25.000.000 đồng, T2: 30.000.000 đồng, Chín Quang: 15.000.000 đồng, Bảy Râu: 5.000.000 đồng, Tám Láp: 2.000.000 đồng, H: 4.000.000 đồng, Xem: 1.500.000 đồng, Chín nhà ở B: 5.000.000 đồng và những người khác không nhớ họ tên: 6.000.000 đồng.

+ Trả nợ tiền thuê đất cho ông Nguyễn Văn C: 5.000.000 đồng

+ Đóng tiền phạt (đóng thuế khi bán đất nhà): 15.000.000 đồng.

+ Cho 02 con Lương Thị Thiên X, Lương Thị Thiên T mỗi người 10.000.000 đồng, tổng 20.000.000 đồng.

Tổng cộng là 133.500.000 đồng. Số tiền còn lại là 96.500.000 đồng bà đã chi tiêu hết vào việc điều trị bệnh cho bà, ăn uống trong những năm qua. Cho nên hiện tại không còn. Do đó, bà không đồng ý chia số tiền này.

Đối với đất và nhà tọa lạc tại ấp D, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ, đây là tài sản của con gái tên Lương Thị Thiên T mua đất của ông Nguyễn Văn C với số tiền 40.000.000 đồng, tiến hành bồi đắp số tiền 10.000.000 đồng và sau đó xây nhà với số tiền 25.000.000 đồng (gồm vật tư 19.000.000 đồng, công thợ 6.000.000 đồng). Vì vậy, bà không đồng ý chia tài sản này.

- Về nghĩa vụ chung: Không có.

*Bị đơn ông Lương Văn G trình bày***:** Ông thống nhất với lời trình bày của bà Hà Thị S về việc kết hôn, thời gian ly thân. Nguyên nhân gây mâu thuẫn là do vợ chồng không còn tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống nên ông thống nhất ly hôn; Về con chung: vợ chồng có 02 người con tên Lương Thị Thiên X, sinh ngày 06/10/1993; Lương Thị Thiên T, sinh ngày 24/12/1997. Các con đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn về tài sản chung thì trong thời gian chung sống vợ chồng tạo lập được đất và nhà ở xã T. Năm 2020 chuyển nhượng cho người khác được số tiền 230.000.000 đồng, ông và bà S dùng số tiền 230.000.000 đồng vào các việc sau đây:

+ Trả nợ: 51.500.000 đồng. Trong đó, trả cho Bảy Đ: 20.000.000 đồng, T2:

20.000.000 đồng, Chín Quang: 5.000.000 đồng, Bảy Râu: 2.500.000 đồng, Tám Láp: 1.000.000 đồng, H: 3.000.000 đồng; Đóng tiền phạt (đóng thuế khi bán đất nhà): 15.000.000 đồng.

+ Năm 2021 nhận chuyển nhượng đất tọa lạc tại ấp D, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ của ông Nguyễn Văn C số tiền 40.000.000 đồng, sau đó tiến hành bồi đắp số tiền 1.000.000 đồng và xây dựng nhà với số tiền 18.000.000 đồng (gồm vật tư 16.000.000 đồng, công thợ 2.000.000 đồng). Tổng 59.000.0000 đồng. Việc nhận chuyển nhượng từ ông C có lập "Tờ chuyển nhượng đất nền nhà", trong đó ghi người bán là Nguyễn Văn C, người mua là Hà Thị S.

Tổng cộng: 125.500.000 đồng. Số tiền còn lại 104.500.000 đồng do bà Hà Thị S quản lý. Vì vậy. ông yêu cầu chia tài sản chung:

+ Yêu cầu được quyền sử dụng đất, nhà tại ấp D, xã T và chia giao cho bà S một nửa giá trị là 30.000.000 đồng. Tổng giá trị hiện tại là 59.857.848 đồng (gồm 40.000.000 đồng tiền đất + 19.857.848 đồng - giá còn lại của căn nhà theo định giá), một nửa là 29.928.924 đồng, làm tròn 30.000.000 đồng.

+ Yêu cầu bà S chia giao trả ông số tiền 52.250.000 đồng (104.500.000 đồng : 2 = 52.250.000 đồng).

Sau khi khấu trừ số tiền bà S có nghĩa vụ chia giao cho ông và ngược lại, bà S phải giao cho ông thêm số tiền 22.250.000 đồng (52.250.000 đồng - 30.000.000 đồng = 22.250.000 đồng), nhưng do tình nghĩa vợ chồng, ông chỉ yêu cầu bà S giao cho ông số tiền 20.000.000 đồng. Vì vậy, ông yêu cầu được quyền sử dụng đất, nhà tại ấp D, xã T và bà S giao cho ông số tiền 20.000.000 đồng. Về nghĩa vụ chung: Không có.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lương Thị Thiên T trình bày: Đối với đất và nhà tọa lạc tại ấp D, xã T, đây là tài sản của bà do bà mua đất của ông Nguyễn Văn C với số tiền 40.000.000 đồng nhưng để bà Hà Thị S (mẹ của bà) đứng tên trong giấy tờ mua bán, cụ thể bằng "Tờ chuyển nhượng đất nền nhà". Sau đó bà tiến hành bồi đắp số tiền 10.000.000 đồng và xây dựng nhà với số tiền 25.000.000 đồng (gồm vật tư 19.000.000 đồng, công thợ 6.000.000 đồng), tổng số tiền 75.000.000 đồng. Vì vậy, bà không đồng ý cho ông G chia tài sản này.

Tại phiên tòa sơ thẩm,

Bà Hà Thị S trình bày: Ngoài số tiền bà trả nợ thay cho ông G như đã trình bày, bà còn trả nợ thay cho ông G số tiền 20.000.000 đồng cho Ngân hàng C1 - Phòng G1 nên tổng số tiền chi tiêu là 153.500.000 đồng, số tiền còn lại 76.500.000 đồng để bà đã sử dụng vào việc điều trị bệnh cho bà, ăn uống trong những năm qua và đã hết. Vì vậy, bà không đồng ý chia tài sản chung theo yêu cầu của ông G.

Ông Lương Văn G thì trình bày: số tiền nợ 51.500.000 đồng là số tiền ông vay và chi tiêu riêng cho ông, ngoài ra còn trả nợ phần nợ của ông số tiền 20.000.000 đồng cho Ngân hàng C1 - Phòng G1 và cho 02 con Lương Thị Thiên X, Lương Thị Thiên T mỗi người 10.000.000 đồng, tổng 20.000.000 đồng. Vì vậy, ông chỉ yêu cầu được quyền sử dụng đất, nhà tại ấp D, xã T.

Bà Lương Thị Thiên T trình bày: Đất và căn nhà tọa lạc tại ấp D, xã T, ngày 16/3/2024 bà Hà Thị S đã chuyển trả lại cho bà bằng "Hợp đồng mua bán đất nền nhà". Vì vậy, bà không đồng ý cho ông G chia tài sản này.

Tại bản án số 84/2025/HNGĐ-ST ngày 12/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 – Cần Thơ) đã quyết định như sau:

Áp dụng Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 165; Điều 166; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51; Điều 56; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị S đối với ông Lương Văn G.

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Hà Thị S và ông Lương Văn G.

- Về con chung: Đã trên 18 tuổi nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung:

+ Ông Lương Văn G được quyền sử dụng căn nhà có diện tích 47m^2 (ngang 3,7m; dài 12,7m); kết cấu khung cột sắt, mái tol, vách tol, nền đất tọa lạc tại ấp D, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ.

+ Ông Lương Văn G có nghĩa vụ chia giao cho bà Hà Thị S một nửa số tiền nhận chuyển nhượng đất và giá trị căn nhà bằng số tiền 29.928.924 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 19/6/2025 nguyên đơn Hà Thị S kháng cáo Bản án 84/2025/HNGĐ-ST ngày 12/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 – Cần Thơ) yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận căn nhà ngang 4m, dài 14 mét là tài sản của Lương Thị Thiên T.

Ngày 12/6/2025 bà Lương Thị Thiên T kháng cáo Bản án 84/2025/HNGĐ - ST ngày 12/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 – Cần Thơ) yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận căn nhà ngang 4m, dài 14 mét là tài sản của Lương Thị Thiên T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và đơn kháng cáo; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo và các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, vị kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ trình bày: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm là đúng theo quy định của pháp luật. Về việc giải quyết vụ án sau khi trình bày và đánh giá chứng cứ kiểm sát viên đề nghị

Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 84/2025/HNGĐ-ST ngày 12/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 – Cần Thơ).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã nộp trực tiếp đơn kháng cáo cho Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 - Cần Thơ) là đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo là hợp lệ và đúng quy định pháp luật. Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét kháng cáo theo đúng quy định pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bà Hà Thị S và chị Lương Thị Thiên T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận căn nhà có chiều ngang 4m, dài 14 mét tọa lạc Ấp D, xã T, thành phố Cần Thơ. Xét thấy, bà S và chị T khẳng định diện tích đất do chị T nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn C do bà S đứng tên giúp theo "Tờ chuyển nhượng đất nền nhà" và căn nhà trên đất là do bà T xuất tiền xây dựng. Ông G không thừa nhận mà cho rằng nguồn tiền mua đất và cất căn nhà nêu trên có được từ nguồn tiền bán nhà của vợ chồng được 230.000.000 đồng, sau khi trả nợ cho ông còn lại mua. Do "Tờ chuyển nhượng đất nền nhà" ghi nhận người bán (người chuyển nhượng) là Nguyễn Văn C, người mua (người nhận chuyển nhượng) là Hà Thị S, không có tên chị T trong "Tờ chuyển nhượng đất nền nhà", nguồn tiền khi bán nhà trả trả nợ xong cho các chủ nợ, cũng như đóng tiền phạt thì còn lại hơn 100.000.000 đồng là phù hợp với việc bà S đã sử dụng tiền này để mua đất và cất nhà khoảng 59.000.000 đồng. Vì vậy, cấp sơ thẩm đã xác định tài sản trên do bà S mua từ nguồn tiền bán nhà của vợ chồng và công nhận tài sản trên là của vợ chồng và chia tài sản chung. Bà S chị tươi kháng cáo cho rằng tài sản trên là của chị tươi mua bằng nguồn tiền của chị T, tại phiên tòa bà S và chị T có cung cấp được giấy trả tiền do chị T đứng ra trả cho ông Nguyễn Văn C, người bán đất là ông Nguyễn Văn C cũng trình bày ông bán phần đất ngang 4 m x dài 14m cho bà Hà Thị S ông nhận tiền từ con gái bà S là chị T, lúc mua đất chị T nói là mua cho mẹ (bà S) nên để mẹ đứng tên nên ông chuyển nhượng trực tiếp cho bà S; chị T cũng có cung cấp các chứng từ điều trị bệnh của bà S vào năm 2024, phiếu trả Ngân hàng C1 vào ngày 07/01/2021; quyết định việc giao quyền sử dụng đất (nền nhà) cho hộ ông Lương Văn G ngày 28/04/2006 của Ủy ban nhân dân huyện V có chứng thực 05/01/2021(chị T cho rằng chứng thực để làm hợp đồng chuyển nhượng đất) nên việc chuyển nhượng đất là năm 2021 chứ không phải năm 2020 như ông G trình bày và tiền mua đất, cất nhà hiện tại không phải từ nguồn tiền bán đất nêu trên. Tại phiên tòa phúc thẩm bà S trình bày tiền bán đất 230.000.000 đồng ông G là người hận và giữ tiền và đi trả nợ, ông G chỉ đưa cho bà khoảng 40.000.000 đồng. Xét thấy, theo các tài liệu chứng cứ chị T cung cấp tại tòa và lời trình bày của ông C khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất chị T là người trả tiền

nhưng giấy chuyển nhượng đất do bà Hà Thị S là người đứng tên, về nguồn tiền thì bà sáng và chị T cho rằng của chị T, còn ông G thì cho rằng từ nguồn tiền bán đất. Tại phiên tòa bà S có thay đổi lời khai là tiền bán đất ông S là người giữ chỉ đưa cho bà 40.000.000 đồng và chị T cũng trình bày khi cha mẹ bán đất và nhận tiền chị cũng có chứng kiến chị kiểm tiền và đưa cho ông G và chị cũng có chở ông G đi trả tiền cho chủ nợ. Đồng thời, từ khi chuyển nhượng đến nay thì ông G cũng tới lui và ở trong căn nhà này, hiện nay ông G cũng ở trong căn nhà này và không còn chổ ở nào khác, theo tờ chuyển nhượng đất thì không có ghi rõ, đất này chị T mua cho bà S đứng tên hay có thỏa thuận nào khác, chị T là con trong gia đình nên việc mua đất cất nhà chị tham gia và trả tiền cũng là phù hợp với pháp luật và đạo đức xã hội. Tại thời điểm chuyển nhượng đất cất nhà thì ông G, bà S vẫn còn tồn tại quan hệ hôn nhân nên cấp sơ thẩm xác định tài sản trên là tài sản chung của ông G, bà S là có căn cứ phù hợp với quy định pháp luật và đạo đức xã hội. Hiện nay ông G không có chổ ở nào khác, còn bà S, chị T thì có nhà riêng ở ổn định nên giao tài sản trên cho ông G ở ổn định và ông G có nghĩa vụ trả lại cho bà S giá trị tài sản được chia là có căn cứ phù hợp với quy định pháp luật.

[3] Từ những phân tích trên thấy rằng kháng cáo của nguyên đơnbà S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị T là không có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[4] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự. Giữ nguyên bán án sơ thẩm số 84/2025/HNGĐ-ST ngày 12/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 - Cần Thơ) là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Do kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận và bản án được giữ nguyên nên bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đối với án phí sơ thẩm chia tài sản chung theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 26 của nghị quyết 326 nêu trên thì đương sự phải chịu án phí tương ứng với phần tài sản họ được chia. Vì vậy, bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch là 29.928.924 đồng x 5% = 1.496.446 đồng, cấp sơ thẩm chỉ tính án phí 748.000 đồng là chưa chính xác cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cho phù hợp.

[6] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị. Hội đồng xét xử không xem xét và có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà Hà Thị S và chị Lương Thị Thiên T. Giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 84/2025/HNGĐ-ST ngày 12/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 – Cần Thơ), như sau:

Áp dụng: Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 165; Điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51; Điều 56; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị S đối với ông Lương Văn G.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Hà Thị S và ông Lương Văn G.

1.2. Về con chung: Đã trên 18 tuổi nên không xem xét giải quyết.

1.3. Về tài sản chung:

- Ông Lương Văn G được quyền sử dụng căn nhà có diện tích 47m^2 (ngang 3,7m; dài 12,7m); kết cấu khung cột sắt, mái tol, vách tol, nền đất tọa lạc tại ấp D, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ.

- Ông Lương Văn G có nghĩa vụ chia giao cho bà Hà Thị S một nửa số tiền nhận chuyển nhượng đất và giá trị căn nhà bằng số tiền 29.928.924 đồng (hai chí triệu, chín trăm hai mươi tám nghìn, chín trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

1.4. Về nghĩa vụ chung: Ghi nhận lời khai của đương sự là không có, khi nào phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ kiện khác.

2. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Hà Thị S được miễn nộp.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Hà Thị S được miễn nộp. Ông Lương Văn G phải chịu 1.496.446 đồng. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí 2.275.000 đồng ông G đã nộp theo biên lai số 0008363 ngày 25/11/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cờ Đỏ thành án phí. Ông G được nhận lại 778.554 đồng.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định, định giá: Bà Hà Thị S và ông Lương Văn G, mỗi bên phải chịu 1.000.000 đồng. Bà S có nghĩa vụ trả cho ông G số tiền 1.000.000 đồng.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Hà Thị S được miễn; chị Lương Thị Thiên T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000681, ngày 19/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 – Cần Thơ)

6. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự

nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

***Nơi nhận*:**
- VKSND thành phố Cần Thơ;
- TAND Khu vực 4 – Cần Thơ;
- VKSND Khu vực 4 – Cần Thơ;
- Phòng THADS Khu vực 4 – Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu TGĐ, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Tôn Thị Thanh Thúy

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào lúc giờ phút, ngày 10 tháng 9 năm 2025.

Tại: phòng nghị án Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng (nay là thành phố Cần Thơ).

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Tôn Thị Thanh T1.**

Các Thẩm phán:Ông: **Trương Hoài B**.

Ông: **Nguyễn Vĩnh K**.

Tiến hành nghị án đối với vụ án dân sự thụ lý số: 16/2025/TLPT-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2025 về việc *"Tranh chấp thay đổi người nuôi con"*.giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Thu T2**, sinh năm 1999. Địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã T, thành phố Cần Thơ).

Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn nhận, giao nộp, ký các văn bản tố tụng: bà **Nguyễn Thị Tú T3**, sinh năm 1989. Địa chỉ: ấp A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã K, thành phố Cần Thơ)

- *Bị đơn:* Ông **Lê Anh Đ1**, sinh năm 1992. Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện C vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

Sau khi thảo luận, biểu quyết thì Hội đồng xét xử thống nhất 3/3 ý kiến như sau:

1. Về điều luật áp dụng:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 2 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng khoản 3 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 39 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 82, Điều 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Kế quả biểu quyết 3/3 thống nhất.

2. Về yêu cầu của đương sự:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thu T2 về việc yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Khôi N, sinh ngày 26/6/2021 đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

Kết quả biểu quyết 3/3 thống nhất.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thu T2 phải chịu án phí sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007500 ngày 23/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Bà Nguyễn Thị Thu T2 đã nộp xong án phí sơ thẩm. Ông Lê Anh Đ1 không phải chịu án phí.

Kết quả biểu quyết 3/3 thống nhất

- Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Thị Thu T2 phải chịu 300.000 đồng. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002271 ngày 02/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (nay là Phòng Thi hành án Khu vực 10, thành phố Cần Thơ)

Kết quả biểu quyết 3/3 thống nhất

4. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Kết quả biểu quyết 3/3 thống nhất

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải Thi hành án có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy địcnh tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Kết quả biểu quyết 3/3 thống nhất.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tôn Thị Thanh T1